

Bản án số: 202/2023/HC-PT

Ngày: 26/6/2023

V/v: “*Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Minh Tuấn**.

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Chí Công**.

ông **Nguyễn Tấn Long**.

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Vinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 59/2023/TLPT-HC ngày 26 tháng 4 năm 2023 về “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2266/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị S; địa chỉ: C N, TDP F, phường T, Tp ., tỉnh Đắk Lắk; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: 01 L, Tp ., tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lê Đại T; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố B; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Văn C, chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; vắng mặt và ông Võ Quang H - Phó Giám đốc Trung Tâm phát triển quỹ đất thành phố B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Trần Thị S trình bày:

Năm 2003, gia đình tôi có nhận khoán đất cà phê với Công ty C1, tổng diện tích 2.256m², thửa đất số 68, tờ bản đồ 67, theo hợp đồng nhận khoán số 401/HĐKT, thời hạn hợp đồng từ năm 2003 đến 2020.

Đến năm 2019, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 9954/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng khu dân cư phường T, thành phố B, Không đồng ý với Quyết định 9954/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND thành phố B, tôi đã làm đơn khởi kiện ra tòa yêu cầu Tòa giải quyết để bồi thường, hỗ trợ lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 21/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Bản án số 19/2020/HC-ST chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, Hủy một phần quyết định số 9954/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, đối với hộ bà Trần Thị S; Buộc UBND thành phố B bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ về nội dung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ gia đình bà Trần thị S1 theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8350/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho hộ bà Trần Thị S. Tuy nhiên, Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B vẫn không đảm bảo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

1/ Đối với nội dung Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Pháp luật quy định: Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề tìm kiếm việc làm, mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Thời điểm ban hành Quyết định số 8350/QĐ-UBND là ngày 02/12/2020, nhưng UBND thành phố B đã áp dụng Bảng giá đất quy định tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 – khi văn bản này đã hết hiệu lực thi hành và đã được thay thế bởi Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành giá các loại giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024 là không đảm bảo. Như vậy mức bồi thường cho gia đình tôi phải là 2256 m² x 90.000 đồng/1m² x 2 = 406.560.000 đồng.

2/ Về Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất: Hộ gia đình tôi có 04 nhân khẩu, trong đó 02 nhân khẩu đã nghỉ hưu. Căn cứ khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai thì hộ gia đình tôi đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là 04 nhân khẩu nhưng UBND thành phố B chỉ giải quyết cho hộ gia đình tôi 02 nhân khẩu là chưa đúng theo quy định.

Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy toàn bộ Quyết định số: 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S. Buộc UBND thành phố B phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất cho hộ gia đình tôi theo đúng quy định của pháp luật,

Đồng thời, theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 93 Luật đất đai năm 2013 thì:

“ 1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”

Việc ra Quyết định, thông báo và thanh toán tiền bồi thường chậm là do lỗi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi. Căn cứ quy định trên thì hộ gia đình tôi đủ điều kiện được Nhà nước chi trả số tiền chậm trả theo quy định của Luật thuế, nên tôi yêu cầu cụ thể như sau:

- Ngày 06/01/2020, Trung tâm phát triển quỹ đất ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường của Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số 9945/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, số tiền 274.632.227 đồng. Ngày 15/12/2020, gia đình tôi mới được nhận số tiền này. Do đó, yêu cầu UBND thành phố B phải trả thêm tiền chậm trả từ ngày 06/01/2020 (là ngày ban hành thông báo về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ) đến ngày 15/12/2020 (là ngày gia đình tôi nhận tiền).

- Ngày 06/01/2020, Trung tâm phát triển quỹ đất ban hành thông báo chi trả Tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định Phê duyệt phương án hỗ trợ, bồi thường bổ sung số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B, số tiền là 316.030.160 đồng. Đến ngày ngày 26/01/2021, gia đình tôi nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ nên yêu cầu trả thêm tiền chậm trả từ ngày ban hành thông báo đến ngày gia đình tôi nhận được tiền.

- Tiền chậm trả của khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất chưa được chi trả tính từ ngày 06/01/2020 đến ngày nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Lê Đại T trình bày:

Về nguồn gốc đất: Bà Trần Thị S liên kết sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV C1 theo Hợp đồng số 401Đ3/HĐKT ngày 24/12/2009 với diện tích là

2.300m² đất trồng cà phê (diện tích đo đạc thực tế là 2.256m²), thời hạn hợp đồng từ ngày 24/12/2009 đến ngày 31/12/2020.

Ngày 04/01/2017, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND về việc thu hồi 5.138.059,7m² tại các phường: T1, T2, T3, T4, T5, T6 và xã E thành phố B của Công ty TNHH MTV C1; Giao diện tích 4.240.315m² cho UBND thành phố B quản lý, lập phương án sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật.

Về chính sách hỗ trợ: Thực hiện theo Bản án số 19/2020/HC-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ngày 2/12/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8350/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S với số tiền là 316.030.160 đồng.

Việc bà Trần Thị S cho rằng phải áp dụng hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đơn giá theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 3/7/2020 là không có cơ sở vì ngày 02/12/2020 UBND thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quyết định số 8350/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S (phê duyệt bổ sung cho Quyết định số 9954/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, thời điểm đó vẫn áp dụng Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đ) do đó việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8350/QĐ-UBND là đúng theo quy định.

Đối với việc bà Trần Thị S yêu cầu được tính lãi suất trả chậm trên số tiền 316.030.160 đồng theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B tính từ ngày 04/1/2017 cho đến ngày nhận đầy đủ số tiền hỗ trợ, bồi thường theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố B là không có cơ sở vì Quyết định 07/QĐ-UBND được UBND tỉnh Đ ban hành ngày 04/1/2017 “thu hồi 5.138.059m² đất tại các phường T1, T2, T3, T4, T5, T6 và xã E, thành phố B”. Còn dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường T, thành phố B (3,2 ha) thì đến ngày 03/06/2019 mới tiến hành họp thông qua chủ trương, chính sách và triển khai nội dung liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị S.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194 và khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 69; Điều 74; Điều 75; điểm đ khoản 1 Điều 76; điểm a, b khoản 2 Điều 83; khoản 2 Điều 92; Khoản 1, 2 Điều 93 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T1;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

- Hủy một phần Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường T, thành phố B, phần nội dung Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm để hỗ trợ lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thanh toán cho hộ bà S khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả 316.030.160 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 26/01/2021; trên số tiền 274.632.227 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 14/12/2020; và trên số tiền hộ bà S được chi trả khi UBND thành phố B ban hành lại quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ *(đã trừ đi số tiền 316.030.160 đồng hộ bà S được nhận theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B)*, thời gian từ ngày 28/01/2020 đến ngày hộ bà S nhận đủ số tiền còn lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2023 và ngày 21/4/2023, U kháng cáo và kháng cáo bổ sung Bản án sơ thẩm với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, người kháng cáo và người có liên quan đến kháng cáo đều có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Kháng cáo của U là có căn cứ đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng Bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện bà Trần Thị S về việc: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thanh toán cho hộ bà S khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả 316.030.160 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 26/01/2021; trên số tiền 274.632.227 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 14/12/2020; và trên số tiền hộ bà S được chi trả khi UBND thành phố B ban hành lại quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ *(đã trừ đi số tiền 316.030.160 đồng hộ bà S được nhận theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B)*, thời gian từ ngày 28/01/2020 đến ngày hộ bà S nhận đủ số tiền còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo là người bị kiện UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có Đơn xin xét xử vắng mặt; người khởi kiện bà Trần Thị S có Đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B, thấy:

[2.1] Tại Đơn kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm ngày 10/3/2023 UBND thành phố B chỉ kháng cáo một phần quyết định của Bản án sơ thẩm là Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thanh toán cho hộ bà S khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả 316.030.160 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 26/01/2021; trên số tiền 274.632.227 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 14/12/2020; và trên số tiền hộ bà S được chi trả khi UBND thành phố B ban hành lại quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (đã trừ đi số tiền 316.030.160 đồng hộ bà S được nhận theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B) và đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy bỏ phần quyết định này. Sau đó ngày 14/4/2023 UBND thành phố B có Đơn kháng cáo bổ sung gửi Tòa án phúc thẩm với nội dung kháng cáo toàn bộ quyết định của Bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm. Xét thấy việc kháng cáo bổ sung của UBND thành phố B là quá thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; mặt khác Bản án sơ thẩm đã quyết định “Hủy một phần Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường T, thành phố B, phần nội dung Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm để hỗ trợ lại theo đúng quy định của pháp luật” là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố B về nội dung kháng cáo này.

[2.2] Đối với phần quyết định Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thanh toán cho hộ bà S khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả 316.030.160 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 26/01/2021; trên số tiền 274.632.227 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 14/12/2020; và trên số tiền hộ bà S được chi trả khi UBND thành phố B ban hành lại quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (đã trừ đi số tiền 316.030.160 đồng hộ bà S được nhận theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B), thời gian từ ngày 28/01/2020 đến ngày hộ bà S nhận đủ số tiền còn lại, thấy: Bản án sơ thẩm tuyên buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải chi trả thêm khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế là không phù hợp quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B sửa một phần Bản án sơ thẩm Bác yêu cầu của bà Trần Thị S về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B

phải bồi thường thêm một khoản tiền chậm nhận tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định Luật quản lý thuế .

[3] Các phần khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Người kháng cáo Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 4 Điều 225, khoản 2 Điều 241, khoản 1 Điều 348, Điều 349, Điều 358, Điều 359 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Điều 62, Điều 63 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B, **tỉnh Đắk Lắk**. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 13/2023/HC-ST ngày 28/2/2023 về việc: “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Trần Thị S:- Hủy một phần Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ bà Trần Thị S khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường T, thành phố B, phần nội dung Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm để hỗ trợ lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện bà Trần Thị S về việc: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thanh toán cho hộ bà Trần Thị S khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả 316.030.160 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 26/01/2021; trên số tiền 274.632.227 đồng từ ngày 28/01/2020 đến ngày 14/12/2020; và trên số tiền hộ bà S được chi trả khi UBND thành phố B ban hành lại quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ *(đã trừ đi số tiền 316.030.160 đồng hộ bà S được nhận theo Quyết định số 8350/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố B)*, thời gian từ ngày 28/01/2020 đến ngày hộ bà S nhận đủ số tiền còn lại.

3. Các phần khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính: Án phí hành chính sơ thẩm Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Án phí hành chính phúc thẩm Ủy ban nhân dân thành phố B không phải chịu, hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố B tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2022/0001552 ngày 23/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk ;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn